古诗二首

PRIMARIA_C2_N1_22_T18
Gǔshī èr shǒu
Dos poemas clásicos • Two Classical Poems

危 敢 惊 阴 似 野 苍 茫 宿 寺 辰 恐 庐 笼 盖

1 wēi peligro; alto *danger; lofty*

6 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 4

危

wēi wēi wēi wēi wēi

2 gǎn atreverse *dare*

11 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 4

敢

gǎn gǎn gǎn gǎn gǎn

3 jīng asustar, sorprender *startle*

11 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 4

惊

jīng jīng jīng jīng jīng

4 **yīn** sombra; nublado *shade; cloudy*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 3

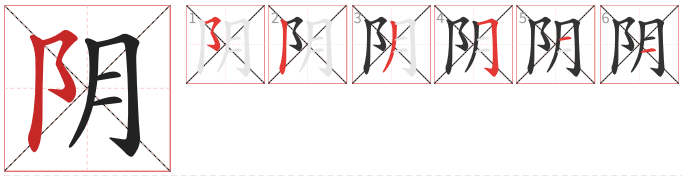

yīn yīn yīn yīn yīn

5 **sì** parecer *seem, be like*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 5

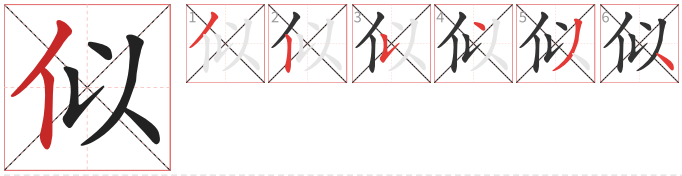

sì sì sì sì sì

6 **yě** campo; salvaje *field; wild*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 5

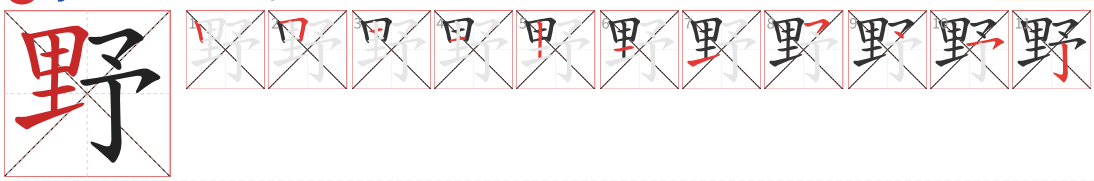

yě yě yě yě yě

7 cāng azul verdoso; canoso *dark blue; grey*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

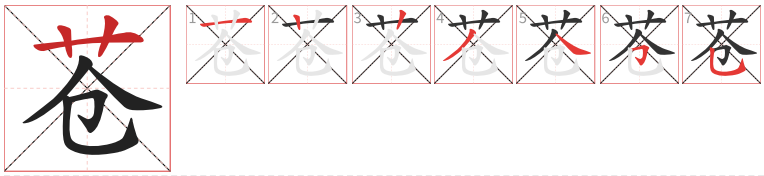

cāng cāng cāng cāng cāng

8 máng inmenso; confuso *vast; at a loss*

9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

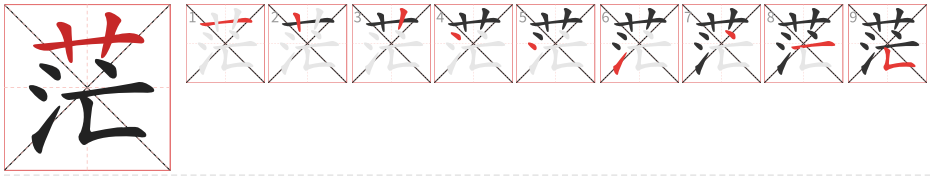

máng máng máng máng máng

9 sù pasar la noche *stay overnight*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

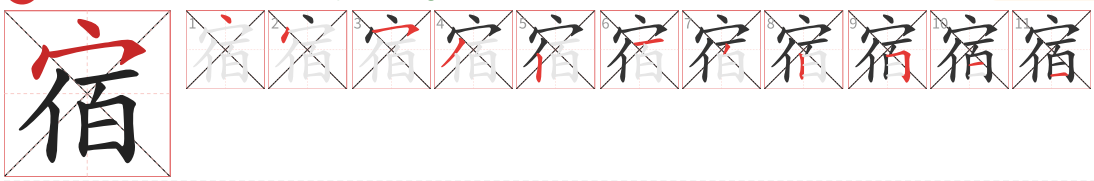

sù sù sù sù sù

10 sì templo *temple*

6 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 7-9

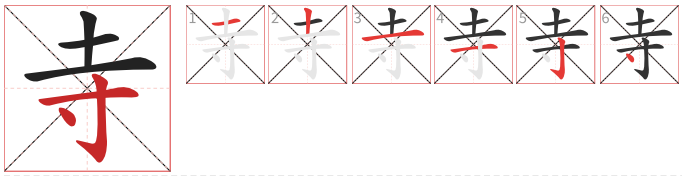

sì sì sì sì sì

11 chén astro; momento *heavenly body; time*

7 画 · trazos　HSK 7-9

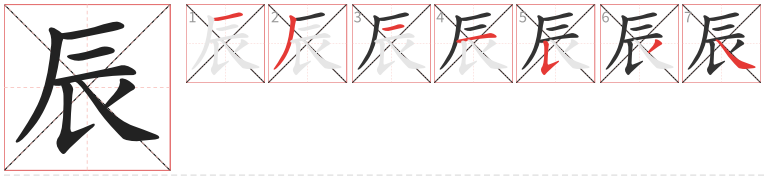

chén chén chén chén chén

12 kǒng temer *fear*

10 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 6

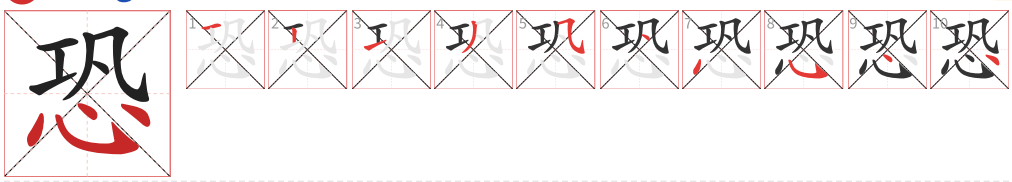

kǒng kǒng kǒng kǒng kǒng

13 lú choza *hut*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

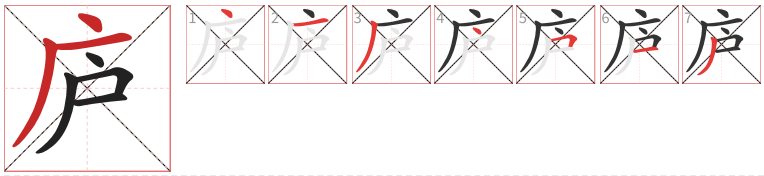

lú lú lú lú lú

14 lǒng envolver, cubrir *envelop, cover*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

lǒng lǒng lǒng lǒng lǒng

15 gài tapa; cubrir *lid; cover*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 5

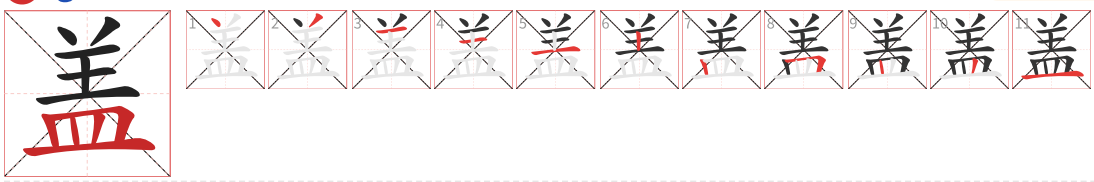

gài gài gài gài gài